

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	69,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	2.5%	13.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	9.22
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

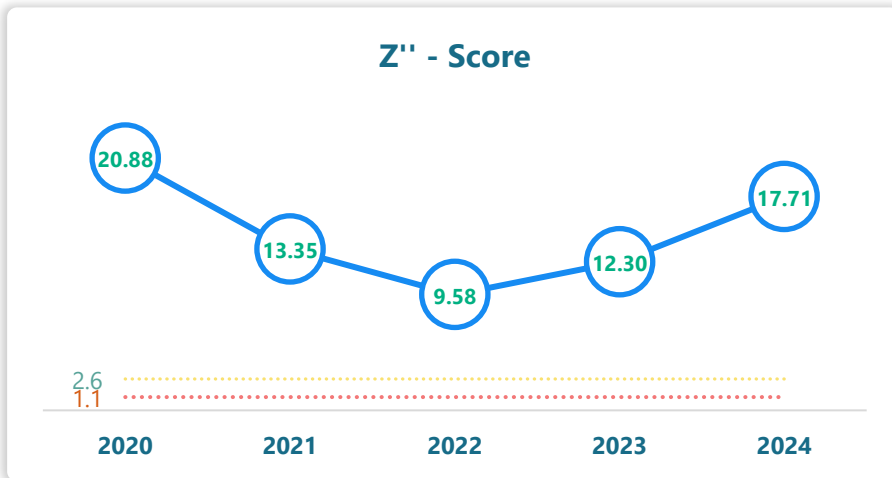
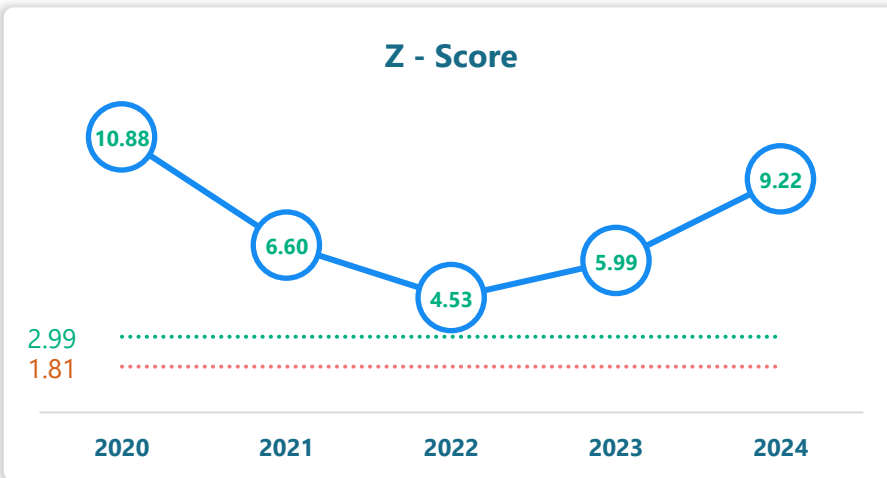
Hệ số nguy cơ phá sản	17.71
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,899	▲ 180	▲ 10.5%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
203	▲ 20.0	▲ 10.6%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
12.9%	▲ 0.6%	

ROA	2024	+/- YoY
11.0%	▲ 1.1%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DMC** năm **2024** đạt **9.22**, **cao hơn** so với năm 2023 (5.99). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

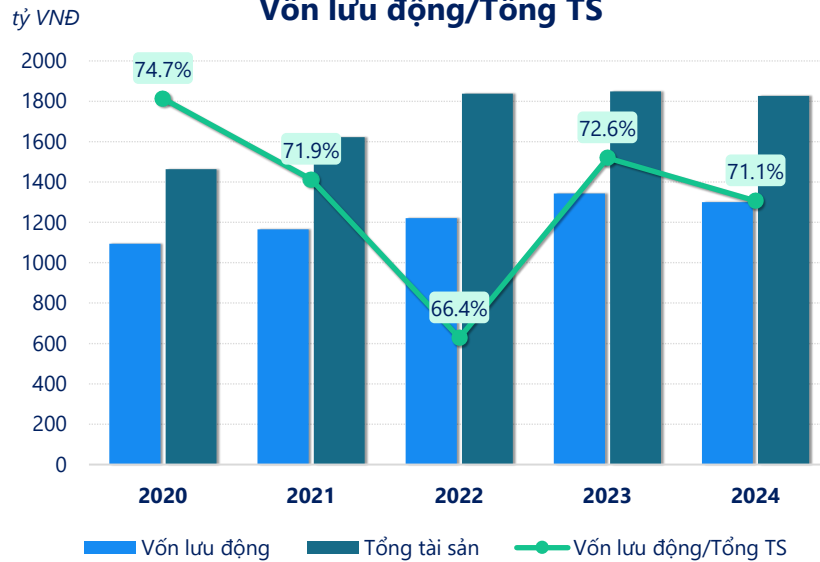
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DMC** năm **2024** đạt **17.71**, **cao hơn** so với năm 2023 (12.30). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DMC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.5%** đạt **1,899** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.6%** đạt **202.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

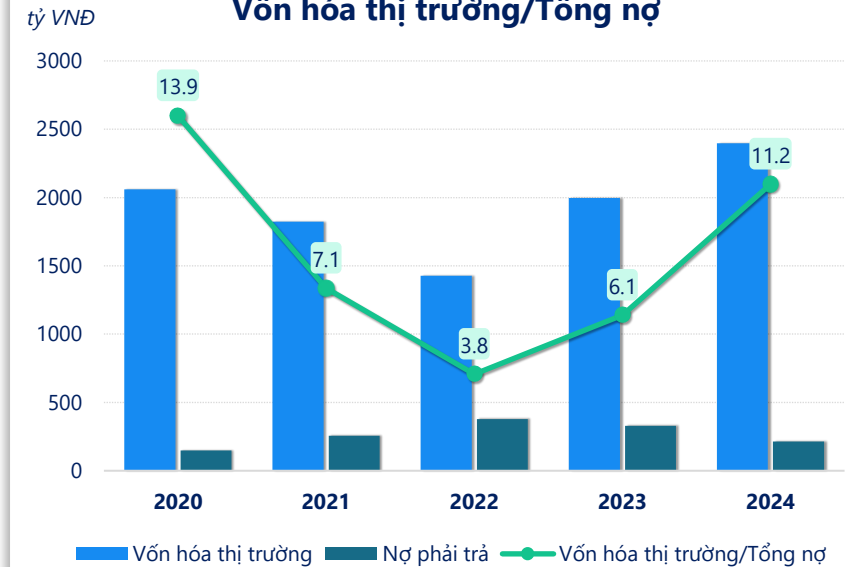
Vốn lưu động/Tổng TS



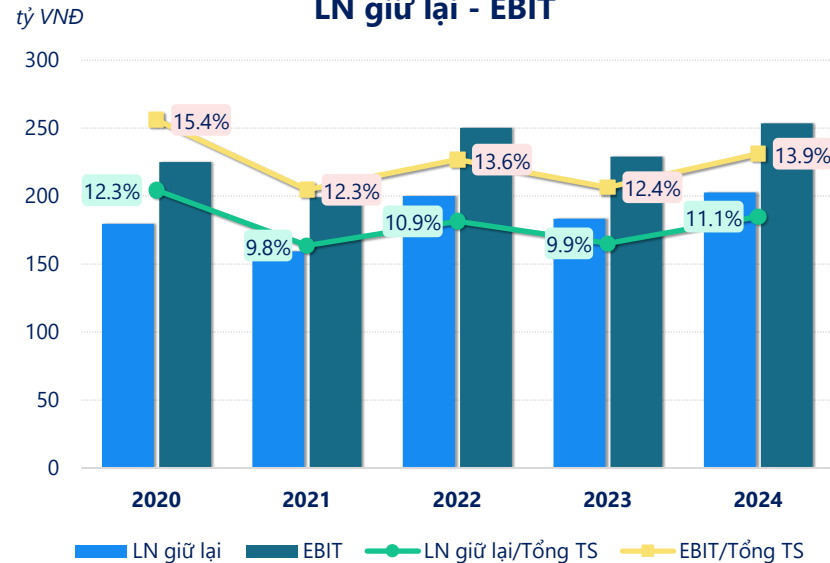
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 11.19, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

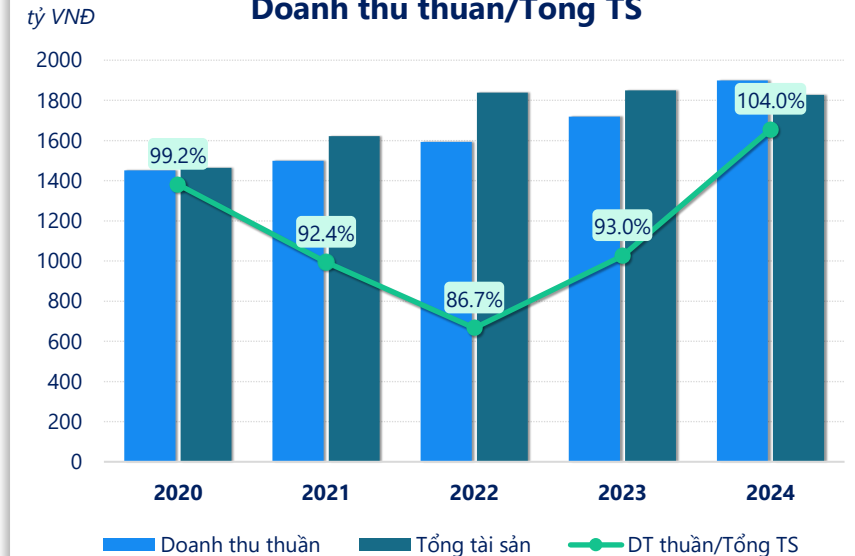


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,827	1,849	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	1,513	1,671	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	130	114	13.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	274	475	-42.3%
Phải thu ngắn hạn	622	719	-13.5%
Hàng tồn kho	484	359	35.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.74	4.73	-20.8%
Tài sản dài hạn	313	178	76.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	158	150	5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.7	8.54	189%
Đầu tư tài chính dài hạn	128	17.9	617%
Tài sản dài hạn khác	2.65	1.71	55.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	214	329	-34.8%
Nợ ngắn hạn	214	328	-34.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	151	279	-45.8%
Nợ dài hạn	0.46	0.38	20.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,613	1,521	6.1%
Vốn chủ sở hữu	1,613	1,521	6.1%
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,452	1,498	1,593	1,719	1,899
Giá vốn hàng bán	1,013	1,097	1,140	1,347	1,482
Lợi nhuận gộp	438	402	453	372	417
Doanh thu HĐTC	17.7	14.3	23.6	44.2	29.7
Chi phí TC	-0.76	2.71	10.1	5.21	6.13
Chi phí lãi vay	0.37	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	153	145	146	114	114
Chi phí QLDN	81.9	70.3	72.2	75.0	77.7
LN thuần từ HĐKD	222	198	248	222	250
Lợi nhuận khác	2.97	1.24	2.27	6.72	3.86
LN trước thuế	225	199	250	229	253
Lợi nhuận sau thuế	180	159	200	183	203
LNST của CĐ cty mẹ	180	159	200	183	203

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.8	162	274	149	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	141	-97.8	-225	4.80	86.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.8	-86.8	-86.8	-86.8	-86.8
Tiền đầu kỳ	98.4	108	85.4	47.5	114
Lưu chuyển tiền thuần	9.16	-22.1	-37.9	66.9	15.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0.00	-0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	108	85.4	47.5	114	130